

THỊ TRƯỜNG HÔN NHÂN QUỐC TẾ TRONG BỐI CẢNH ĐÔ THỊ HOÁ, CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

(Nghiên cứu trường hợp phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc)

PGS.TS. Hoàng Bá Thịnh¹

Giới thiệu

Bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài *Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc* (Nghiên cứu trường hợp xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy - Tp. Hải Phòng). Bên cạnh việc sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu này kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính. Với mẫu khảo sát 150 cha/mẹ trong những gia đình ở xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng có con lấy chồng Hàn Quốc, cùng với 15 phỏng vấn sâu (bao gồm cha/mẹ cô dâu, cán bộ lãnh đạo thôn, xã; người dân; cô dâu đã kết hôn đang chờ xuất cảnh, cô dâu từ Hàn Quốc về thăm gia đình). Nghiên cứu này được thực hiện tháng 8 năm 2009, sau đó chúng tôi trở lại phỏng vấn sâu thêm một vài trường hợp phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc, cùng với gia đình có con lấy chồng nước ngoài.

1. Thị trường hôn nhân: Sơ lược về lý thuyết

Theo chúng tôi khi dùng thuật ngữ “thị trường hôn nhân” từ quan điểm xã hội học là hàm ý rằng, *hôn nhân về một phương diện nào đó* (có người còn cho là bản chất) *là một sự trao đổi xã hội* và hôn nhân cũng là “thị trường” như bao nhiêu thị trường khác, có những đối tác tham gia “đầu tư” – chỉ có điều là đầu tư số phận, cuộc sống tình cảm của họ – và nó cũng có lúc đông vui, nhộn nhịp, lúc thì giống như chợ chiều, nên cơ hội có thể hiếm hoi với một số người vì những lý do khác nhau (mãi học hành, phấn đấu; làm việc ở nơi mất cân bằng giới tính, nhiều nữ ít nam hoặc ngược lại; điều kiện làm việc ít có cơ hội giao tiếp,..v.v.) nên chậm trễ bước vào thị trường hôn nhân.(Hoàng Bá Thịnh, 2008). Cuối cùng, đã là đầu tư vào thị trường thì có thành công, nhưng cũng có thất bại (Hoàng Bá Thịnh, 2007).

Khi tham gia vào thị trường hôn nhân, mỗi người đều mang theo những “nguồn lực” mà họ nghĩ rằng những nguồn lực đó tạo nên giá trị cho bản thân họ trong thị trường hôn nhân. Trong xã hội truyền thống, giá trị của một nam giới là của cải và địa vị xã hội của anh ta, còn giá trị của một phụ nữ được đo bằng vẻ đẹp, tuổi thanh xuân và đặc biệt là sự trinh trắng của người con gái, trong đó sự trinh trắng được xem là giá trị quan trọng nhất (theo quan niệm truyền thống). Nếu người con gái đánh mất sự trinh nguyên thì sẽ không còn giá trị trong thị trường hôn nhân, với một số dân tộc nếu cô gái không còn trinh tiết thì cha hay anh cô gái có thể giết chết cô gái vì “danh dự gia đình”. Những xã hội như vậy

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

cho thấy sự tàn nhẫn và thiếu nhân văn của thị trường hôn nhân, điều này vẫn còn trong xã hội hiện đại, ở một vài nước như Ấn Độ hay các quốc gia chịu ảnh hưởng của Hồi giáo. (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

Nhưng thị trường hôn nhân cũng vận hành với những mong đợi khác, đó là các mối quan hệ và nguồn lực gắn liền với cá nhân như: cha mẹ, gia đình, địa vị xã hội, khả năng kiếm tiền, sự hấp dẫn...v.v. Lý thuyết tiếp cận giải thích về hôn nhân nhìn từ quan điểm xã hội học và kinh tế học/thị trường thể hiện rõ trong các lý thuyết trao đổi xã hội, sự lựa chọn hợp lý.

1.1. Vài nét về thị trường hôn nhân Hàn Quốc

1.1.1. Giá trị con trai và mất cân bằng giới tính trong dân số Hàn Quốc

Vào những năm 1990s trong xã hội Hàn Quốc nhiều phụ nữ vẫn nạo phá thai do mong muốn có con trai, vì thế các phương pháp lựa chọn giới tính được coi như một giải pháp. Đây có thể là một nhân tố đóng góp vào tỷ số giới tính khi sinh cao một cách bất thường, đặc biệt từ lần sinh thứ 3 trở lên, (Cho và cộng sự, 1994). Tổng tỷ suất sinh năm 1995 là 1,7. Kể từ khi mỗi cặp vợ chồng mong muốn có ít nhất hơn một con trai, tỷ số giới tính của lần sinh đầu không chênh nhiều so với mức chuẩn là 105, nhưng bắt đầu từ lần sinh thứ hai, tỷ số này chênh nhiều so với mức chuẩn và càng có nhiều cặp vợ chồng quyết định nạo phá thai, do “không muốn sinh con” hoặc “không thích giới tính” của thai nhi.

Tỷ số giới tính khi sinh ở Hàn Quốc vẫn bình thường cho tới năm 1982, sau đó thay đổi cho tới năm 1998. Sự mất cân bằng giới tính khi sinh được cải thiện từng năm, từ mức cao nhất 115,3 năm 1993 xuống 109,6 năm 1998. Điều này không chỉ do suy giảm sự ưa thích con trai mà còn do việc thực thi nghiêm ngặt Luật y học, một nỗ lực của chính phủ nhằm ngăn chặn nạo phá thai lựa chọn giới tính. Tỷ số giới tính khi sinh tăng nhẹ từ 108,2 năm 1997 lên 110 năm 1998, có thể là do vào năm hoàng đạo, chủ yếu là năm Con Hổ, khi các cặp vợ chồng có xu hướng tránh sinh con gái do tín ngưỡng văn hoá, vì thế họ lùi việc đăng ký sinh cho con gái vào năm sau. Với sự chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh do ưa thích con trai từ những năm 1980, các chuyên gia của Hàn Quốc dự báo đến năm 2012, có khoảng 2 triệu nam giới Hàn Quốc sẽ khó tìm vợ vì thiếu cô dâu trong nước.

1.1.2. Phụ nữ Hàn Quốc trì hoãn kết hôn và lấy chồng nước ngoài

Một số lượng lớn phụ nữ trong độ tuổi gần 30 vẫn còn độc thân vì kết hôn đã giảm giá trị trong bậc thang giá trị của họ.

Theo Viện nghiên cứu về Sức khỏe và Phúc lợi xã hội (Korea Institute for Health and Social Affairs - KIHASA), tỷ lệ của phụ nữ không kết hôn trong độ tuổi từ 25-29 được xem là độ tuổi tối ưu để kết hôn đã lên đến 59.1% vào năm 2005 so với 11.8% vào năm 1975. Đối với nhiều người trẻ độc thân, hôn nhân là một sự xa xỉ không hình dung được họ có rất nhiều thứ để làm. Trước khi có ý tưởng về bạn đời lý tưởng, họ muốn đạt được các mục tiêu trong sự nghiệp, có được học vấn nhiều hơn và tự xác định mình vẫn còn quá trẻ để kết hôn. Các lý do kinh tế, như là thu nhập thấp và thiếu nguồn tài trợ cho chi phí kết hôn, là lý do xếp thứ hai.

Theo Byun Yong-chan, Viện nghiên cứu Sức khỏe và phúc lợi xã hội, xu hướng này có nguyên nhân là do nhu cầu học vấn cao và tìm kiếm công việc “Kết hôn muộn dẫn đến một sự chậm trễ trong

tuổi sinh con và một tỷ lệ sinh thấp”. Tuổi kết hôn trung bình đã tăng từ 23.2 tuổi năm 1981 lên đến 28.4 tuổi vào năm 2008. Tỷ lệ không kết hôn cũng tăng đối với tất cả các nhóm tuổi, vào năm 1975, chỉ 2.1% phụ nữ ở độ tuổi gần 30 không kết hôn, nhưng tỷ lệ này là 19% vào năm 2005. Một khảo sát năm 2009 về hôn nhân và sinh con do Bộ Sức khỏe và phúc lợi thực hiện với 3.314 người chưa kết hôn và 3.585 phụ nữ đã kết hôn cũng cho thấy chỉ 20.3% phụ nữ và nam giới độc thân đồng ý với ý nghĩ rằng “hôn nhân là một điều phải làm”, trong khi 14.1% phụ nữ đã kết hôn cho rằng hôn nhân là một điều cần thiết. (Kwon Mee-yoo; www.koreatimes.co.kr)

Theo số liệu thống kê của Bộ sức khỏe, lao động và phúc lợi Nhật Bản, thì phụ nữ Triều Tiên (cả Hàn Quốc và Triều Tiên) chiếm tỷ lệ áp đảo trong số những phụ nữ nước ngoài lấy chồng Nhật Bản. Với tỷ lệ 44,6% (1990), 21,7% (1995), 21,9% (2000) và 19,1% (2003).

Như vậy, có thể thấy phụ nữ Hàn Quốc không chỉ trì hoãn kết hôn, tiêu chuẩn chọn bạn đời cao, mà còn có xu hướng lấy chồng nước ở nước phát triển hơn (trường hợp Nhật Bản). Điều này khiến cho thị trường hôn nhân trở nên hạn hẹp, và càng khó khăn cho nam giới làm việc ở những nghề có thu nhập thấp, đặc biệt ở nông thôn và làm các nghề liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

1.1.3. Xu hướng nam giới Hàn Quốc kết hôn với phụ nữ nước ngoài

Trong bối cảnh thiếu vắng phụ nữ Hàn Quốc và thị trường hôn nhân trong nước trở nên khó khăn, thì việc nam giới Hàn Quốc tìm kiếm vợ ở các nước trong khu vực là chuyện tất yếu. Trong tổng số 495.622 người nước ngoài ở Hàn Quốc, có 74.176 (14,97%) nam giới và phụ nữ sống như vợ chồng với người Hàn Quốc, trong đó phụ nữ 65.846 (88,77%) hoặc chiếm phần lớn, số còn lại (11,23%) là nam giới. Nói cách khác, trong 10 trường hợp hôn nhân quốc tế ở Hàn Quốc thì có 9 trường hợp nam giới Hàn Quốc lấy vợ nước ngoài.

Trong tổng số người nước ngoài cư trú ở Hàn Quốc, phụ nữ chiếm 191.668 (38,67%). Trong số phụ nữ nước ngoài cư trú ở đây, 65.846 người lấy chồng Hàn Quốc (34,3% %).

Xu hướng cho thấy số phụ nữ nhập cư bằng hôn nhân ở Hàn Quốc đã tăng nhanh trong 10 năm qua. Bắt đầu với vài trăm cô dâu nước ngoài vào Hàn Quốc năm 1990, số lượng hàng năm tiếp tục tăng, với con số cao nhất là 31.180 trường hợp vào năm 2005.

Tại Hàn Quốc, những thay đổi đáng kể đã diễn ra trong vòng năm năm qua trong mọi lĩnh vực của nhân khẩu học: tỷ lệ sinh sản cực thấp, sự chậm trễ trong kết hôn và gia tăng tỷ lệ ly hôn. Việc tăng các cuộc hôn nhân quốc tế đã gây ấn tượng mạnh. Giữa năm 2001 và 2005, tỷ lệ kết hôn quốc tế trong tổng số các cuộc hôn nhân tăng từ 4,8% đến 13,6% (Kim 2006). Năm 2004, trong tổng số 200.000 vợ/chồng nước ngoài tại Hàn Quốc, 65% là phụ nữ (Lee 2006). Cô dâu nước ngoài phổ biến nhất cho đàn ông Hàn Quốc là những người đến từ Trung Quốc - đặc biệt là dân tộc Triều Tiên từ tỉnh Liêu Ninh, Hắc Long Giang và Cát Lâm - chiếm 7 trong 10 cuộc hôn nhân như vậy, theo sau là Việt Nam, và số lượng nhỏ hơn nhiều từ Nhật Bản, Philippines, Mông Cổ và Uzbekistan (Kim 2006).

Số liệu cho thấy, phụ nữ Trung Quốc đứng đầu danh sách các cô dâu nước ngoài, với năm

2001, chiếm 70% và năm 2005 (66,2%). Tiếp theo là các cô dâu Việt Nam (18,7%)(Asia Pacific Mission for Migrants (APMM))

Đô thị hóa nhanh đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cô gái trẻ ở nông thôn tiếp cận với giáo dục tốt hơn và cơ hội tìm kiếm công việc thuận lợi hơn. Trong khi đó, nhiều nam giới ở các vùng quê, ở lại nông thôn đảm nhận công việc đồng áng. Những nam giới này có rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn đời, khó mà tìm được những phụ nữ sẵn sàng từ bỏ cuộc sống tiện nghi ở đô thị để kết hôn với các anh nông dân hay ngư dân. Không có khả năng lấy vợ ở Hàn Quốc, nhiều đàn ông tìm kiếm vợ ở nước ngoài. Năm 2005, 39,5% nam giới nông thôn lấy vợ nước ngoài, như Trung Quốc, Việt Nam, Philippine và thậm chí cả Uzbekistan. Như bảng dưới đây cho thấy, trong những năm gần đây, hơn ba phần tư cô dâu nước ngoài đến từ Trung Quốc và Việt Nam.

Số lượng cô dâu nước ngoài sẽ còn tăng lên nhiều trong thập kỷ tới, với sự coi trọng/yêu thích con trai ở Hàn Quốc đã dẫn đến một sự mất cân bằng giới tính nghiêm trọng trong dân số Hàn Quốc từ cuối những năm 1980, kết cục là dẫn đến sự thiếu cô dâu nghiêm trọng.

1.2. Thị trường hôn nhân ở Việt Nam

1.2.1. Thực trạng hôn nhân qua Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009

Theo số liệu tổng điều tra cho thấy bức tranh hôn nhân của nước ta như sau:

Bảng 1: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi

trở lên theo giới tính và nhóm tuổi, 2009 (%)

(Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010)

Nhóm tuổi	Chưa vợ/chồng		Có vợ/chồng		Goá		Ly hôn		Ly thân	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
20-24	75,6	50,8	24,1	48,0	0,0	0,3	0,2	0,6	0,1	0,3
25-29	35,8	18,2	63,2	79,2	0,1	0,8	0,5	1,2	0,3	0,5
30-34	12,1	8,0	86,4	87,9	0,2	1,7	0,9	1,8	0,4	0,6
35-39	5,9	6,1	92,3	88,3	0,3	2,9	1,0	2,1	0,4	0,7
40-44	3,3	5,7	94,6	86,3	0,6	4,9	1,0	2,3	0,5	0,7
45-49	2,1	5,6	95,7	83,1	0,9	7,9	0,9	2,6	0,4	0,9
50-54	1,3	5,5	95,7	78,4	1,6	12,7	0,9	2,5	0,4	0,9
55-59	1,0	5,1	95,2	71,8	2,7	20,0	0,7	2,1	0,4	0,9

60+	0,5	2,0	84,9	44,1	13,8	52,6	0,4	0,8	0,5	0,6
<i>Tổng số 15-49</i>	38,6	30,2	60,3	65,6	0,3	2,3	0,6	1,4	0,3	0,5
<i>Tổng số 15+</i>	30,5	23,3	66,8	63,9	1,8	10,8	0,6	1,4	0,3	0,6

Số liệu bảng 1 cho thấy, 67% nam giới hiện đang có vợ và 64% phụ nữ hiện đang có chồng. Do phụ nữ thường lấy chồng sớm hơn nam giới lấy vợ, nên tỷ trọng dân số nam từ 15 tuổi trở lên chưa vợ cao hơn 8% so với phụ nữ chưa chồng (30,5% so với 23,3%). Tỷ lệ này cũng tương tự với nhóm tuổi từ 15 đến 49 (38,6% và 30,2%). Trong nhóm tuổi thanh niên, từ 20 đến 24 và từ 25 đến 29, chúng ta nhận thấy tỷ lệ nam giới chưa vợ thường nhiều hơn tỷ lệ nữ chưa chồng khoảng 1,5 lần. Ví dụ, ở độ tuổi 20 - 24 thì 75,6% nam giới chưa vợ so với 50,8% nữ giới chưa chồng. Tỷ lệ này tăng gấp hai lần ở độ tuổi 25 đến 29 (35,8% so với 18,2%)

Có thể lý giải rằng, vào độ tuổi này nam giới còn đang tập trung vào “công danh, sự nghiệp” theo chuẩn mực “Làm trai chí ở cho bền, chẳng lo muộn vợ chẳng phiền hiếm con”. Tuy nhiên, ở các nhóm tuổi khoảng 40 thì tình hình diễn ra ngược lại: tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn luôn cao hơn nam giới từ 2 đến 4 lần. Về mặt tâm lý, càng tuổi cao thì phụ nữ càng “kỹ tính” hơn nam giới trong việc chọn bạn đời. Đồng thời, cơ hội bước vào thị trường hôn nhân của họ cũng trở nên hiếm hoi hơn, bởi lẽ theo thời gian họ càng giảm sức hấp dẫn người khác giới. Thêm nữa, tỷ lệ nữ giới ly hôn, ly thân và goá trong các nhóm tuổi từ 25 đến 49 luôn cao hơn nam giới từ 3 đến 4 lần. Xét về mức độ tự do, cả nam giới và phụ nữ có quyền tìm kiếm một cơ hội đầu tư mới. Nhưng cơ hội của hai giới bước vào cuộc hôn nhân lần thứ hai (hoặc nhiều hơn) lại khác nhau: phụ nữ thường có nhiều trở ngại hơn nam giới trong việc họ “đi bước nữa” bởi còn vướng con cái từ cuộc hôn nhân trước (đa số ca ly hôn người phụ nữ nhận nuôi con), cộng thêm tâm lý “chim sợ cành cong” nên ngần ngại đầu tư vào cuộc hôn nhân tiếp theo. Cũng không loại trừ, dư luận xã hội – nhất là các nền văn hoá chịu ảnh hưởng của Nho giáo- về sự giảm giá trị của người phụ nữ đã ly hôn “Gái chê chồng không chứng nợ cũng tật kia”.

Bảng 2: Tình trạng hôn nhân theo giới tính và địa bàn cư trú, 2009 (%)

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
<i>Thành thị</i>	30,6	61,9	5,6	1,4	0,4
Nam	33,5	63,8	1,6	0,9	0,3
Nữ	27,9	60,3	9,3	2,0	0,5
<i>Nông thôn</i>	25,1	66,8	6,8	0,8	0,5
Nam	29,2	68,0	1,9	0,5	0,3
Nữ	21,3	65,5	11,4	1,2	0,6

(Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010)

Bảng 2 thấy, về lý thuyết thì cơ hội kết hôn của nam giới sẽ trở nên khó khăn hơn, cho dù ở nông thôn hay thành thị, vì tỷ lệ chưa kết hôn của nam giới chưa vợ luôn cao hơn 3% so với phụ nữ chưa chồng. Xét theo nhóm tuổi thì cơ hội kết hôn của nam giới còn khó khăn hơn, khi mà ở nhóm 20 đến 24 tuổi tỷ lệ chưa có vợ cao hơn 25% so với chưa có chồng; và với nhóm tuổi 25 đến 29 sự chênh lệch này là 17,6% (xem lại bảng 1).

1.2.2. Về tỷ lệ giới tính trong dân số:

Tỷ lệ giới tính trong dân số cao hay thấp là một yếu tố tạo nên cơ may với giới nào ít sẽ là “Mì chính cánh”, và sẽ bất lợi cho giới nào chiếm tỷ trọng lớn trong dân số. Trường hợp Trung Quốc là một ví dụ: có khoảng 90 triệu nam giới không có cơ hội kết hôn vì mất cân bằng giới tính trong dân số do “chính sách một con” và tư tưởng coi trọng con trai hơn con gái. Trong trường hợp này, phụ nữ có giá trị hơn do sự hiếm hoi “cung không đủ cầu” cho thị trường hôn nhân.

Có những cơ sở quan ngại về sự mất cân bằng giới tính trong dân số Việt Nam những năm gần đây sẽ bất lợi cho nam giới về cơ hội kết hôn trong tương lai. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, xử lý trên mẫu 3% cho thấy tỷ lệ giới tính của trẻ sơ sinh ở nhiều tỉnh rất cao, như: An Giang: 126; Kiên Giang: 125; Kon Tum, Trà Vinh, Sóc Trăng: 124; Hải Dương, Thái Bình: 120.

Điều tra biến động Dân số – KHHGD năm 2006 cho thấy tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh trên phạm vi toàn quốc là 110, đây là mức cao vào hàng thứ tư trên thế giới. Trong vòng 5 năm gần đây, tỷ lệ giới tính của trẻ sơ sinh được các chuyên gia nghiên cứu về dân số và phát triển nhận định “Có nhiều bằng chứng để kết luận rằng, tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh ở nước ta vào loại khá cao, trên mức bình thường” (Nguyễn Đình Cử, 2007).

Bảng 3. Tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh Việt Nam (2001 – 2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Điều tra DS – KHHGD	109	107	104	108	106	110
Thẻ khám bệnh	108	107	107	108	109	109

(Nguồn: UNDP, NPFC: *Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm. Dự báo và chính sách giới tính khi sinh Hà nội 12/2006 – Dẫn theo Nguyễn Đình Cử, 2007*)

Sự mất cân bằng giới tính còn thể hiện ở cơ cấu kinh tế – xã hội, do chính sách phát triển kinh tế ở mỗi giai đoạn khác nhau, do đặc thù của ngành nghề liên quan đến quan niệm phân công lao động theo giới, nên nhiều nơi tập trung nữ công nhân (các khu công nghiệp, khu chế xuất, các ngành dệt, may, chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản). Chênh lệch giới tính cũng sẽ có một khía cạnh khác: nhiều nữ ít nam, khi đó sẽ xuất hiện sự dư thừa phụ nữ và phụ nữ sẽ “giảm giá trị” hơn rất nhiều so với trường hợp mất cân bằng giới tính nhưng nhiều nam ít nữ; vì thế cơ hội kết hôn của nữ giới trở nên khó khăn. Trong trường hợp này, số phụ nữ tham gia thị trường hôn nhân nhiều hơn nam giới, nên

sẽ dẫn đến tình trạng tất cả nam giới có cơ hội kết hôn (lấy được vợ) trong khi chỉ một số phụ nữ có cơ hội lấy chồng, số phụ nữ còn lại vẫn độc thân.

Bên cạnh đó, cần kể đến một vài yếu tố tác động đến thị trường hôn nhân trong nước như: di cư nội địa, xuất khẩu lao động; bạo lực trên cơ sở giới, vv.

2. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài: trường hợp hôn nhân Việt Nam – Hàn Quốc

Trên phạm vi cả nước, nghiên cứu cho thấy, xu hướng phụ nữ lấy chồng nước ngoài trong vòng một thập kỷ qua đã đưa con số phụ nữ lấy chồng nước ngoài đến hơn 180.000 người, chủ yếu là lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc. Tính đến cuối năm 2010, đã có hơn 35.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc.

Vào thời điểm nghiên cứu tháng 8 năm 2009, xã Đại Hợp có hơn 721 cô gái lấy chồng nước ngoài trong đó có 188 phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc. Trong mẫu khảo sát bảng hỏi, 82% số hộ gia đình có 1 con gái lấy chồng Hàn Quốc, 15,3% có hai con gái lấy chồng Hàn Quốc, và 1,3% hộ gia đình có 3 con gái lấy chồng Hàn Quốc và Đài loan, 1,4% hộ gia đình có 4 con gái lấy chồng Hàn Quốc và Đài Loan.

Phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã Đại Hợp khởi đầu từ năm 1997, nhưng thực sự “phát triển” và trở thành một hiện tượng xã hội kể từ năm 2003 đến nay, với hai xu hướng lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc. Huyện Kiến Thụy có hai xã có phụ nữ lấy chồng nước ngoài nhiều nhất là xã Đại Hợp, thứ hai là xã Đoàn Xá. Theo số liệu thống kê của chúng tôi, số phụ nữ lấy chồng Đài Loan nhiều nhất với 487 người (chiếm 67,54% tổng số phụ nữ lấy chồng nước ngoài), tiếp theo là phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc, với 188 người (26,07%), còn lại các nước khác chỉ có 46 người (6,38%). Nếu tính từ năm 2003 - thời gian có phụ nữ Đại Hợp lấy chồng Hàn Quốc - đến 8 tháng đầu năm 2009, thì số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc chiếm 30,2% tổng số phụ nữ ở xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài. Nhưng từ năm 2007, số phụ nữ lấy chồng Đài Loan có xu hướng giảm và gia tăng số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc. So sánh hai năm gần đây, số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc nhiều hơn phụ nữ lấy chồng Đài Loan là 2,85 lần (năm 2008) và 2,36 lần (8 tháng đầu năm 2009).

Cả 4 làng của xã Đại Hợp đều có phụ nữ lấy chồng nước ngoài, tập trung nhiều nhất ở làng Quần Mục, thứ hai là làng Đông Tác (là hai làng có vị trí tiếp giáp biển, trong thời kỳ bao cấp, đây cũng là địa bàn có nhiều người vượt biên trái phép). Điều này gợi ý về đặc điểm văn hoá, lối sống của những ngư dân, với nghề nghiệp nhiều may rủi, nhưng lại thường có tính hướng ngoại, thích khám phá vùng đất mới và có điều kiện, phương tiện để thực hiện. Phải chăng, đặc điểm của gia đình ngư dân cũng là một yếu tố thúc đẩy phụ nữ kết hôn với người nước ngoài?, tiếp theo là làng Việt Tiến, ít nhất là làng Đại Lộc. Đa số phụ nữ kết hôn trong độ tuổi 18 đến 22, một số ít trong độ tuổi trên dưới 30. Trong số 721 trường hợp lấy chồng nước ngoài, chỉ có 5 trường hợp (0,6%) là lấy chồng Việt kiều. Số liệu từ khảo sát định lượng của chúng tôi cho thấy: có 15,3% số gia đình có 2 con gái lấy chồng nước ngoài, 1,4% gia đình có 3 con lấy chồng nước ngoài, và 1,4% gia đình có 4 con gái lấy chồng nước ngoài.

3. Tác động của hôn nhân có yếu tố nước ngoài đến xã hội

3.1. Tác động đến phát triển xã hội Việt Nam

Hôn nhân quốc tế nói chung và hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc nói riêng đã có những tác động đa chiều về kinh tế, xã hội và văn hoá đối với cả hai phía Việt – Hàn. Chúng tôi chỉ đề cập đến một vài phát hiện về tác động chủ yếu - cả tích cực lẫn tiêu cực - của hôn nhân Việt – Hàn đối với Việt Nam, qua nghiên cứu của mình.

3.1.1. Tác động về kinh tế

Một trong những động lực thúc đẩy phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài nói chung và lấy chồng Hàn Quốc nói riêng là yếu tố kinh tế. Như đã đề cập ở trên, nhiều cô gái muốn có cuộc sống tốt hơn không chỉ cho chính họ mà còn muốn giúp đỡ cha mẹ, gia đình ở Việt Nam, bằng cách kiếm tiền gửi về cho gia đình. Khảo sát của chúng tôi cho thấy, 53% cha/mẹ có con gái lấy chồng Hàn Quốc nói rằng con họ có gửi tiền về cho gia đình. Mức độ gửi tiền như sau: 8% thường xuyên; 75.3% thỉnh thoảng gửi tiền, và 17% hiếm khi gửi tiền về cho gia đình.

Nhờ vậy, nhiều gia đình ở xã Đại Hợp đã có sự thay đổi về cuộc sống (sửa sang nhà cửa, mua đồ dùng trong gia đình), có những ngôi nhà được xây dựng khang trang, đẹp nhờ tiền của con gái gửi về. Những ngôi nhà to đẹp này, được người dân địa phương gọi là “phố Tây”, “làng Kiều”: “*Người dân ở đây gọi là Phố mới, phố Nàng kiều. Những ngôi nhà cao tầng, đẹp đều là các nàng Kiều gửi tiền về*” (Chủ tịch UBND xã).

Người dân địa phương cho rằng, hầu hết các gia đình có con lấy chồng Hàn Quốc đều khá giả, giàu sang “*Phải đến 100% những nhà có con gái lấy chồng nước ngoài là giàu lên. Đối với những nhà con gái lấy chồng Đài Loan thì đại đa số xuất phát là hộ nghèo và bứt lên thành hộ giàu. Những hộ này khác trước rất nhiều: trước kia nhà 3 gian không có gì cả. Bây giờ thì nhà 3,4 tầng, trong nhà không thiếu thứ gì*” (Nữ, 45 tuổi).

Cũng có sự phân biệt đáng kể về mức sống của những hộ gia đình có con lấy chồng nước ngoài với những hộ khác. Trong thôn này có thể chia thành 3 loại: Giàu, trung bình và nghèo. Giàu chi tiêu hàng tháng hết 5 triệu, hộ trung bình thì 2,5 triệu, nghèo thì 1 triệu. Trong những hộ giàu thì đa phần là hộ có con lấy chồng nước ngoài (chiếm 80 %), những hộ này giàu chủ yếu là do con gửi về.

Xã Đại Hợp có thể mạnh về đánh bắt hải sản và kiều hối, trong đó có sự đóng góp của những cô gái lấy chồng nước ngoài “*Về khoản này không tính được, vì có hơn ngàn người ở nước ngoài, nếu mỗi người chỉ gửi về 10.000 đô la thì số lượng đã hàng triệu đô la, thì mức thu nhập bình quân sẽ rất cao, có trường hợp gửi về tiền tỷ cho bố mẹ xây nhà. Còn nếu tính lượng kiều hối trong một năm thì số lượng rất lớn*” (Nam giới, Chủ tịch UBND xã).

Cũng cần thấy rằng, trên các phương tiện truyền thông đại chúng đề cập đến hôn nhân Việt – Hàn có yếu tố môi giới, thông qua việc tổ chức cho nam giới Hàn Quốc xem mặt, tuyển chọn phụ nữ không chỉ tạo nên sự bức xúc trong dư luận cộng đồng về sự xúc phạm nhân phẩm người phụ nữ Việt Nam, mà còn ảnh hưởng đến trật tự, an ninh xã hội.

3.1.2. Tác động về nguồn nhân lực và cơ cấu giới tính.

Trước hết, địa phương có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài chịu mất đi một nguồn nhân lực trẻ. Đây là lực lượng lao động quan trọng vì hầu hết họ đang độ tuổi trẻ từ 18 đến 30, và có trình độ học vấn. Lực lượng lao động trẻ này rất cần thiết cho sự phát triển không chỉ ở địa phương, mà trên phạm vi quốc gia vì đến nay đã có hơn chục vạn cô gái lấy chồng nước ngoài. Sự “di cư” theo con đường kết hôn quốc tế này chẳng những gây tổn thất về nguồn nhân lực trẻ mà còn tạo nên sự mất cân bằng về giới tính trong cơ cấu dân số, đặc biệt trong độ tuổi thanh niên. Khiến cho thị trường hôn nhân trong nước gặp khó khăn hơn, như chúng tôi đề cập ở phần tiếp theo.

3.1.3. Thay đổi quan niệm về giá trị con trai, con gái.

Việt Nam là quốc gia vẫn còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ. Quan niệm con trai thờ cúng tổ tiên đã đề cao giá trị con trai hơn con gái, điều này dẫn đến hiện tượng mất cân bằng tỷ lệ giới tính khi sinh ở Việt Nam. Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, tỷ số giới tính khi sinh trên phạm vi cả nước là 110 bé trai/100 bé gái (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010). Ở một vài địa phương, sự mất cân bằng giới tính khi sinh còn cao hơn nhiều. Ví dụ, số liệu xử lý trên mẫu 3% của Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thấy, tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh ở nhiều tỉnh, thành rất cao. Ví dụ như, An Giang: 128; Kiên Giang: 125; Kon tum, Sóc Trăng, Trà Vinh: 124; Hải Dương, Thái Bình: 120; Ninh Thuận, Bình Phước: 119; Quảng Ninh: 118; Thanh Hoá, Lai Châu: 116.(Hoàng Bá Thịnh, 2009)

Trong bối cảnh hôn nhân quốc tế, ở xã Đại Hợp lại có một nhận thức khác: tư tưởng trọng nam không còn ảnh hưởng mạnh như trước, nếu không nói là đang có một sự “chuyển đổi” về giá trị, người ta ngày càng coi trọng giá trị con gái. Bởi lẽ, con gái lấy chồng nước ngoài đem lại sự thay đổi cuộc sống cho gia đình, còn để nhiều con trai thì lại lo không lấy được vợ cùng xã: *“Chị thấy bây giờ người ta ở trong thôn thích đẻ con gái hơn để cho lấy chồng nước ngoài. Nếu nhà nào để nhiều con trai thì được người ta coi là không biết đẻ. Chị nói thật đấy. Người ta cũng mong có con trai nhưng chỉ ít con trai thôi, chứ đẻ được nhiều con trai như nhà chị, thì lại thấy lo lắng”* (Nữ, 52 tuổi, học vấn 7/10)

Chính sự thay đổi về kinh tế đã tác động đến không ít cha mẹ có con gái. Và dường như có sự ngầm định rằng, con gái họ học xong cũng sẽ theo bước các chị đi tiếp con đường lấy chồng Hàn Quốc. Như lời một cán bộ lãnh đạo xã Đại Hợp *“Giờ các gia đình có ý đồ cho con lấy chồng nước ngoài thì không phải làm gì, cho ăn chơi, đi học tiếng giao tiếp Hàn Quốc, nên các cháu mắc bệnh ăn chơi nên không làm gì, quyết tâm lấy chồng nước ngoài”* (Nam giới, chủ tịch xã)

Các cô gái lấy chồng nước ngoài đã gửi tiền về cho gia đình mua sắm, khiến cho quan niệm chữ Hiếu ở địa phương này cũng mang đậm màu sắc kinh tế, và hơn thế nữa nó càng thúc đẩy các cô gái trẻ hướng ngoại: *“Như thế con gái lại có hiếu, lấy chồng vẫn lo được cho gia đình bên này, trả nợ chi phí cưới, xong rồi gửi về cho bố mẹ vào các dịp Tết đều có quà. Đa số lấy chồng nước ngoài có điều kiện, một số ít khó khăn. Còn con trai ở bên này ít có cháu nào làm được như vậy, vì thế đa số các cháu gái hướng ngoại”* (Nam giới, Bí thư đảng ủy)

3.1.4. Tác động về thị trường hôn nhân trong nước

Mấy năm gần đây, vấn đề kết hôn của các chàng trai ở xã Đại Hợp đã trở nên khó khăn hơn so với trước, có nhiều lý do nhưng một nguyên nhân quan trọng là bởi con gái ở đây đa phần đều có mong muốn lấy chồng nước ngoài. Từ năm 1997 đến 8 tháng đầu năm 2009, số lượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã Đại Hợp lên đến 721 người, điều này cũng đồng nghĩa trong khoảng thời gian đó có 721 chàng trai đến độ tuổi kết hôn khó tìm được bạn đời ở cùng xã. Vì thế, đến tuổi kết hôn, chàng trai nào không tìm được bạn đời cùng xã thì phải tìm kiếm ở nơi khác, nói theo ngôn ngữ của dân gian là lấy vợ thiên hạ (xem bảng 4)

Bảng 4: Tình hình lấy vợ của nam giới Đại Hợp

theo khu vực địa lý, giai đoạn 2007-2009

	Lấy vợ cùng xã	Lấy vợ khác xã	Lấy vợ khác huyện	Lấy vợ khác tỉnh	Tổng
Năm 2007	32	30	24	14	100
Năm 2008	43	23	23	28	117
Năm 2009 (đến 20 tháng 8/2009)	12	14	21	13	60
<i>Tổng</i>	87	67	68	55	277

(Nguồn: tác giả thống kê và xử lý trên cơ sở Sổ đăng ký kết hôn của xã Đại Hợp)

Bảng 4 cho thấy, thực trạng lấy vợ khác xã của nam giới ở Đại Hợp, theo đó số nam giới đến tuổi xây dựng gia đình lấy được vợ ở cùng xã dao động trong khoảng từ 32% (năm 2007) đến 50% (năm 2008) và 20% (8 tháng đầu năm 2009). Từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2009, trong số 277 nam giới đăng ký kết hôn, chỉ có 31,4% lấy vợ cùng xã, còn lại 27,7% lấy vợ khác xã; 24,5% lấy vợ khác quận/huyện và 19,8% lấy vợ khác tỉnh. Như vậy, từ năm 2007 đến nay có gần 70% nam giới ở xã Đại Hợp vì những lý do khác nhau, lấy vợ ngoài xã. Số liệu 8 tháng đầu năm cho thấy, trong số 105 trường hợp xác nhận độc thân để làm thủ tục kết hôn, thì số kết hôn trong nước chỉ có 14 trường hợp (13,3%).

Một khi thị trường hôn nhân địa phương trở nên khó khăn do sự khan hiếm nữ giới trong độ tuổi kết hôn, thì nam giới phải tìm kiếm bạn đời ở nơi khác. Đây là quy luật tất yếu trong hôn nhân và gia đình, nhất là với văn hoá Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nông thôn người dân còn chưa quen với cách lựa chọn lối sống độc thân. Xem xét bối cảnh thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, chúng ta không thể loại trừ các yếu tố di cư, hội nhập trong phát triển kinh tế cũng góp phần thúc đẩy sự kết hôn ngoài cộng đồng. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý rằng, mặc dù Đại Hợp là một xã kinh tế phát triển mạnh nhất huyện Kiến Thụy, nhưng trên địa bàn của xã không có một xí nghiệp, doanh nghiệp nào, và xã cũng không có nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng. Vì thế, không có lao động di cư từ nơi khác đến Đại Hợp, khiến cho nam giới đến độ tuổi kết hôn phải tìm kiếm đối tác ở các địa phương lân cận, cùng

huyện khác xã, khác quận, huyện và cả phụ nữ thuộc các tỉnh khác nhau. Số liệu thống kê của chúng tôi cho thấy, từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2009, nam giới xã Đại Hợp lấy vợ từ 22 tỉnh, thành phố từ Quảng Nam ra đến Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Con số này chiếm 34,92% số tỉnh, thành phố hiện có trên phạm vi cả nước. Được biết, những năm trước còn có một số cặp kết hôn lấy vợ từ các tỉnh miền Nam, vì thế, số lượng các địa phương có phụ nữ về làm dâu ở xã Đại Hợp chắc chưa dừng ở con số trên.

3.1.5 Thị trường hôn nhân ở Đại Hợp: Mối liên hệ giữa hôn nhân trong nước và hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Để đi đến khẳng định về mối liên hệ mạnh hay yếu giữa xu hướng lấy chồng nước ngoài của phụ nữ và lấy vợ thiên hạ của nam giới Đại Hợp, cần có những nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, từ những phát hiện ban đầu, dựa trên số liệu thống kê và phỏng vấn sâu mà chúng tôi có được, cũng có thể chỉ ra mối liên hệ này.

Bảng 5: So sánh lấy chồng nước ngoài và lấy vợ thiên hạ ở Đại Hợp, 2007-2009

	2007	2008	2009 (8 tháng đầu năm)	Tổng
Phụ nữ lấy chồng nước ngoài	48	112	87	247
Nam giới lấy vợ thiên hạ	68	74	48	190
Phụ nữ, nam giới kết hôn cùng xã	32	43	12	87

(Nguồn: tác giả tập hợp và xử lý từ số liệu thống kê của xã Đại Hợp)

Bảng 5 cho thấy, số nam giới lấy vợ là người cùng xã chỉ bằng 45,7% số nam giới lấy vợ thiên hạ, nói cách khác cứ 1 nam giới lấy vợ cùng xã thì có 2 nam giới lấy vợ ngoài xã. Trong khi đó, số phụ nữ lấy chồng cùng xã chỉ bằng 35,2% số phụ nữ lấy chồng nước ngoài, nghĩa là số phụ nữ lấy chồng nước ngoài nhiều gấp gần ba lần số phụ nữ lấy chồng trong xã. Như một quy luật tất yếu, khi mà số đối tượng kết hôn ở địa bàn giảm mạnh, thì nam giới phải tìm kiếm bạn đời ở nơi khác. Giả định rằng, nếu không có “làn sóng” lấy chồng nước ngoài, thì nam giới ở Đại Hợp đến độ tuổi xây dựng gia đình chắc sẽ không có xu hướng lấy vợ thiên hạ nhiều như vậy. Rõ ràng, thị trường hôn nhân ở Đại Hợp trở nên khan hiếm đối với nam giới, trong khi với phần lớn phụ nữ ở đây họ lại hướng đến một thị trường hôn nhân xa hơn: nước ngoài, mà cụ thể là Đài Loan và Hàn Quốc. Đó là chưa kể trong số phụ nữ lấy chồng trong nước, một số lại lấy chồng thiên hạ, khiến cho sự khan hiếm phụ nữ ở Đại Hợp lại càng trở nên khan hiếm hơn.

Nhận định về hiện tượng lấy chồng nước ngoài tác động đến cơ hội kết hôn của nam giới, bí thư Đảng ủy xã Đại Hợp cho rằng “*Hậu quả là hiện nay tình trạng khan hiếm phụ nữ ở độ tuổi kết hôn, nam giới đến tuổi kết hôn phải đi lấy vợ xa khác địa phương và khó lấy vợ. Cùng với việc sinh đẻ chệnh*

lệch về giới tính, chắc chắn là sẽ có số nam giới không lấy được vợ trong những năm tới”. Tại địa phương này, giờ đây những gia đình có con trai đến độ tuổi lấy vợ cũng canh cánh nỗi lo, như lời một người mẹ có ba con trai tuổi ngoài hai mươi: *“Nhà tôi có 3 cậu con trai 27, 25 và 23 tuổi. Chưa cậu nào yêu đương gì cả. Tôi cũng mong chúng nó lấy vợ sớm rồi. Tôi cũng muốn các con tôi lấy vợ làng. Vì lấy vợ làng cũng đơn giản mà con nhà tôi đứa nào cũng cao to, đẹp trai. Chẳng ai lại muốn cho con lấy vợ xa cả. Vì lấy vợ gần cũng ít tốn kém hơn. Những người có con trai thì cũng lo lắng như tôi. Chắc bây giờ chúng muốn lấy vợ thì phải sang xã khác hoặc đi xa hơn mới lấy được vợ”* (Nữ, 52 tuổi, học vấn lớp 7, nghề đan lưới).

Theo nhận định của người đứng đầu chính quyền địa phương, thì việc nam giới xã Đại Hợp khó lấy vợ cùng xã đang trở thành một vấn đề xã hội: *“Lấy vợ thiên hạ giờ đang là vấn đề ở xã Đại Hợp, số lượng thanh niên lấy vợ ở quê hiếm lắm.”* (Nam giới, Chủ tịch UBND xã).

Chính vì thị trường hôn nhân trở nên khó khăn với nam thanh niên xã Đại Hợp (do các cô gái cùng xã đều rủ nhau đi lấy chồng Hàn Quốc, Đài Loan) nên không ít chàng trai Đại Hợp quê ở vùng ven biển phải ngược lên một số tỉnh miền núi phía Bắc để tìm bạn đời.

Đã có những cô dâu người dân tộc thiểu số ở miền sơn cước về làm dâu vùng biển, ngôn ngữ chưa thông, công việc ruộng đồng chưa thạo, khiến cho các ông bố bà mẹ chồng đành than thở trước cảnh các cô dâu Tày (chứ không phải dâu Tây) khó thích nghi với cuộc sống ở vùng đồng bằng ven biển. Con trai khó lấy vợ cùng quê là nỗi lo của các bà mẹ: *“nếu Nhà nước cứ mở cửa cho lấy chồng nhiều như thế thì con trai nhà tôi, làng tôi sẽ khó lấy vợ. Hiện nay đa số thanh niên nam trong làng phải đi lấy vợ xa vì con gái trong làng đi lấy chồng nước ngoài hết cả. Tôi cũng muốn nhà nước làm sao để hạn chế việc lấy chồng nước ngoài. Nếu Việt Nam cứ để tình trạng xuất gái như thế này thì nước ta lại như Trung Quốc, Hàn quốc thôi. Khi ấy con trai Việt Nam lại phải ra nước ngoài tìm vợ”* (Nữ, 52 tuổi).

Nỗi lo của người mẹ về con trai khó lấy vợ cùng xã là có cơ sở, bởi lẽ con gái ở đây như lời của Bí thư đảng uỷ xã *“Con gái Đại Hợp nói không với lấy chồng địa phương”* đã thành câu nói nổi tiếng ở huyện Kiến Thụy, Hải Phòng về xu hướng lấy chồng ngoại. Các bà mẹ muốn con gái lấy chồng nước ngoài cũng tạo điều kiện cho con ăn chơi, không phải làm gì. Đây có thể xem như là một sự “đầu tư” vào thị trường hôn nhân của các bà mẹ nông thôn ở Đại Hợp. *“Có cháu học cấp 2, 3, tuổi mới lớn “ở nhà rửa bát chưa sạch”, lại được nuông chiều, giờ các gia đình có ý đồ cho con lấy chồng nước ngoài thì không phải làm gì, cho ăn chơi, đi học tiếng giao tiếp Hàn Quốc, nên các cháu mắc bệnh ăn chơi nên không làm gì, quyết tâm lấy chồng nước ngoài”*. (Nam giới, Chủ tịch UBND xã).

Trong thời gian chúng tôi nghiên cứu ở xã Đại Hợp, thấy có hai địa điểm treo biển dạy tiếng Hàn Quốc, làm dịch vụ dịch giấy tờ, tài liệu có liên quan đến hôn nhân quốc tế Việt Nam – Hàn Quốc. Cuối năm 2010, khi chúng tôi trở lại xã Đại Hợp cùng với đoàn làm phim của Hãng phim Tài liệu khoa học Trung ương, để làm phim về phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài (xem phim: Lời ru thì buồn), chúng tôi đã thấy tại xã có tổ chức lớp học tiếng Hàn quốc cho một số em gái đang học Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.

Trong bối cảnh hiện nay và khoảng năm, mười năm tiếp theo, theo dự báo của chúng tôi, xu hướng phụ nữ Đại Hợp lấy chồng nước ngoài vẫn không giảm, và do vậy, nam giới ở Đại Hợp tiếp tục gặp những khó khăn trong quá trình tìm kiếm bạn đời. Do thị trường hôn nhân trong xã “cung” phụ nữ ít hơn “cầu”, nên nam giới ở đây sẽ phải tìm kiếm vợ ở những thị trường khác ngoài phạm vi của xã, kể cả các tỉnh trên phạm vi cả nước.

3.1.6. Thay đổi môi quan hệ hàng xóm

Trên địa bàn chúng tôi thực hiện nghiên cứu này, những tác động của phụ nữ kết hôn với người Hàn Quốc vừa là niềm vui, nhưng cũng có những điều lo lắng, trăn trở. Như lời của một người phụ nữ: *“Bây giờ cái làng này trở thành “làng kiều”. Mọi người trong thôn đều gọi thế. Họ hay nói đùa với nhau thế đấy. Chị thấy tự hào với cái tên gọi này nhưng chỉ bức xúc là con gái làng đi hết khiến con trai làng không lấy được vợ làng. Còn tự hào là vì con gái họ đi có đóng góp xây dựng cho quê hương đẹp giàu hơn”*. (Nữ, 50 tuổi)

Không chỉ cha mẹ có con lấy chồng nước ngoài tự hào về những ngôi nhà cao tầng khang trang, những biệt thự mới được xây nhờ tiền con gái lấy chồng nước ngoài gửi về. Mà người ngoài cũng vui lây. Tuy nhiên, nếu như sự thịnh vượng bên ngoài (nhà cửa, tiện nghi) có thể khiến cho người ta tự hào, thì cũng chính những tiện nghi vật chất, sự giàu sang do có con lấy chồng nước ngoài, lại là rào cản đối với quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng – gia đình có con lấy chồng nước ngoài và gia đình không có con lấy chồng nước ngoài, như lời tâm sự sau đây của một người mẹ không có con gái, chỉ sinh con trai một bề.

3.2. Tác động đến xã hội Hàn Quốc

3.2.1. Gia đình đa chủng tộc.

Vấn đề cô dâu di cư đến Hàn Quốc đồng nghĩa với việc tăng lên số lượng trẻ em hai dân tộc/chủng tộc từ các cuộc hôn nhân quốc tế. Trong số con đẻ của các nhóm chủng tộc quốc tế và dân tộc quốc tế, phần lớn là con đẻ của người Hàn Quốc và các cá nhân của các nền di sản châu Á khác. Những đứa trẻ này được gọi là Kosians, với sự kết hợp từ “Ko” lấy từ chữ “Korean” và cộng thêm chữ “Sians” từ chữ “Asians”. Ước tính khác nhau, nhưng con số trẻ em này được báo cáo khoảng 50,000 vào cuối năm 2006. Gần một phần ba những đứa trẻ sinh vào năm 2020 sẽ là những đứa trẻ Kosians và tổng số những trẻ em này là 1,67 triệu hoặc 3,3% dân số vào năm này (JoongAng Daily 2006).

3.2.2. Thay đổi chương trình, nội dung giáo dục

Số lượng trẻ em hai - dân tộc/ hai chủng tộc (bi-ethnic/bi-racial) trong các cấp tiểu học và trung học lên tới 13,445 em vào năm 2007, tăng 68,1% so với năm trước (7,998) (Kim 2009). Tỷ lệ trẻ em hai chủng tộc/dân tộc trong tổng số trẻ em đến trường được dự đoán sẽ tăng lên 16% vào năm 2118 và hơn 870,000 em hoặc 26% vào năm 2050.

Sách giáo khoa tiểu học do vậy sẽ sớm có những phần về những trẻ em đa chủng tộc và các gia đình đa văn hóa, làm rõ nhu cầu hiểu biết về phong văn hóa của các em và để phát triển nhiều hơn các quan điểm, thái độ khoan dung hướng đến các em. Đây là một sự thay đổi lớn từ sự nhấn mạnh dân tộc thuần nhất, với sự giới thiệu Hàn Quốc như là một cộng đồng chỉ có một tổ tiên chung.

Đa số các mạng TV cũng bắt đầu chương trình giải trí với những đặc điểm của các cô dâu nước ngoài và gia đình đa văn hóa. Thậm chí, xã hội Hàn Quốc đã bắt đầu áp dụng các thước đo được chấp nhận trong hiện thực đa văn hóa, ít nhất đối với những người chia sẻ dòng máu Hàn Quốc (Kim 2009)

3.2.3 *Thay đổi chính sách xã hội liên quan đến hôn nhân quốc tế*

Những vấn đề liên quan đến phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc không chỉ dừng lại ở một số tác động về gia đình (sự thay đổi về quan niệm gia đình, gia đình đa văn hoá), đến chủng tộc (Hàn Quốc không còn là quốc gia chỉ có một dân tộc thuần nhất), giáo dục (chương trình thay đổi phù hợp với trẻ em đa sắc tộc/con lai) mà còn tác động đến các nhà lãnh đạo Chính phủ Hàn Quốc. Điều này có thể thấy ở những phát ngôn của Chính phủ, Bộ tư pháp và Tổng thống Hàn Quốc năm 2010, khi có hiện tượng bạo hành dẫn đến tử vong của một vài cô dâu người Việt Nam. Hàn Quốc kêu gọi đổi mới mạnh mẽ chính sách hôn nhân quốc tế vào năm ngoái, sau sự việc một người đàn ông có tiền sử rối loạn tâm thần đâm chết người vợ người Việt Nam mới 20 tuổi chỉ sau 8 ngày chung sống.

Mới đây, trung tuần tháng 2/ 2011 Chính phủ Hàn Quốc đã tăng cường giám sát các trung tâm môi giới và mở rộng hoạt động tư vấn cho các cô dâu nước ngoài. Kể từ tháng 3/2011, những người chồng tương lai sẽ phải cung cấp một bản kê khai tài chính và chứng thực tình trạng hôn nhân của họ, đặc biệt nếu người đó đã kết hôn với cô dâu người nước ngoài nhiều hơn 2 lần trong năm năm. Người chồng tương lai cũng sẽ phải tham gia một lớp học về hôn nhân quốc tế. (<http://tuoitre.vn>)

Kết luận

Trên đây là những phân tích bước đầu về hôn nhân quốc tế Việt - Hàn ở Đại Hợp, một xã vùng ven biển thuộc huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng. Tác động tích cực của hiện tượng hôn nhân đa văn hoá (lấy vợ thiên hạ, lấy chồng nước ngoài) dễ nhận thấy nhất là tạo nên sự giao thoa văn hoá, và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống (phụ nữ lấy chồng nước ngoài gửi tiền về cho gia đình sắm sửa, xây nhà...).

Theo chúng tôi, cần có những nghiên cứu tiếp theo xung quanh vấn đề hôn nhân, gia đình Việt - Hàn từ cách tiếp cận thị trường hôn nhân. Tuy vậy, cũng có thể bàn luận một vài ý sau đây:

Một là, nghiên cứu này cho thấy hôn nhân trong bối cảnh đô thị hoá, công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế diễn ra khá rõ nét ở một xã vùng ven biển. Xu hướng này đã tạo nên các gia đình đa văn hoá. Sự đa văn hoá này không chỉ thể hiện ở hôn nhân trong nước (nam giới lấy vợ từ 22 tỉnh, thành phố, với các dân tộc khác nhau) mà cả hôn nhân quốc tế (phụ nữ Đại Hợp lấy chồng ở 12 quốc gia thuộc các châu Á, Âu và Bắc Mỹ, trong đó nhiều nhất là Đài Loan và Hàn Quốc).

Hai là, nghiên cứu góp phần khẳng định hôn nhân trong bối cảnh đô thị hoá, công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu, diễn ra dưới tác động của nhiều yếu tố kinh tế, văn hoá, xã

hội cũng như sự biến đổi quan niệm, giá trị, chuẩn mực truyền thống về hôn nhân và gia đình. Ngăn chặn, cấm đoán hiện tượng này là việc làm thiếu tính khả thi, duy ý chí và vi phạm quyền tự do kết hôn.

Ba là, tiếp cận lý thuyết về thị trường hôn nhân, từ trường hợp nghiên cứu trên đây có thể thấy tác động của sự khan hiếm phụ nữ đến quy luật Cung - Cầu trong việc tìm kiếm bạn đời của nam giới. Đây có thể coi là một thách thức lớn đối với những chàng trai đang bước vào tuổi trưởng thành, có ý định tìm kiếm bạn đời ngay trên quê hương mình. Sự thách thức này sẽ càng gia tăng trong bối cảnh mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam. Theo các chuyên gia dân số Liên hợp quốc “sự chênh lệch tuyệt đối giữa quy mô dân số nam và nữ ở Việt Nam vào năm 2050 sẽ khoảng 2,3 đến 4,5 triệu người” (UNFPA, 2009: 46).

Bốn là, từ điểm trên đây tạo nên sức ép đối với nam thanh niên, nhất là những cha mẹ có con trai đến tuổi trưởng thành, với nỗi lo con trai khó lấy vợ. Sự khan hiếm cô dâu, còn dẫn đến những hệ lụy xã hội khác, có thể dẫn đến sự “cạnh tranh” hay giành giật giữa những nam giới trong quá trình tìm kiếm bạn đời. Điều này rất có thể xảy ra những xô xát, bạo lực và phạm tội vì bạn gái. Một số vùng nông thôn nước ta đã có hiện tượng “cắm vận gái làng”, không cho các chàng trai ở nơi khác đến tìm hiểu con gái làng ta. (Hoàng Bá Thịnh, 2008b)

Năm là, diễn biến của thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp sẽ tiếp tục làm tăng thêm những gia đình đa văn hoá. Đó là sự kết hợp giữa các tiểu văn hoá (hôn nhân trong nước, lấy vợ lấy chồng ở các địa phương khác nhau) hoặc sự kết hợp giữa các nền văn hoá (hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Với những gia đình “đa văn hoá” theo nghĩa này, thì rất có thể dẫn đến những xung đột do sự khác biệt về tiểu văn hoá giữa các vùng, miền, dân tộc (với trường hợp hôn nhân trong nước) hoặc do ngôn ngữ bất đồng, xa lạ về phong tục, tập quán, lối sống (với trường hợp hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Điều này có thể làm tăng nguy cơ bất hoà, mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng, giữa các thành viên gia đình, dẫn đến bạo lực gia đình, ly hôn, vấn đề con lai trở về Việt Nam và những khó khăn trong cuộc sống và học tập của những trẻ em lai...v..v

Sáu là, trước hiện tượng những phụ nữ lấy chồng nước ngoài gửi tiền về cho gia đình sắm sửa tiện nghi, xây dựng nhà cửa, tạo nên những “phố mới”, “làng Kiều”. Sự cải thiện đề điều kiện sống này không chỉ tạo nên sự phân tầng xã hội về mức sống mà còn tác động đến những gia đình có con gái. Họ đều mong muốn có chàng rể ngoại quốc và họ đang “đầu tư” cho con gái (các cô gái không phải lao động, học dở dang hoặc hết THPT là chỉ việc chơi, ăn mặc đẹp, học nấu ăn và học tiếng Hàn Quốc hay Đài Loan) để tìm kiếm chồng nước ngoài. Điều này dẫn đến xu hướng các cô gái trẻ ở đây đều nuôi “giấc mơ đôi đời” bằng con đường kết hôn với người nước ngoài, cho dù con đường hôn nhân “xa vạn dặm” chưa biết may rủi ra sao.

Bảy là, hiện tượng kết hôn “đa văn hoá” cũng là một vấn đề đối với địa phương trong quản lý xã hội. Do việc đi lại, thăm hỏi và tạm trú, tạm vắng của các thành viên trong các gia đình có con gái lấy chồng nước ngoài, con trai lấy vợ thiên hạ. Điều này càng khó khăn hơn khi mà người dân chưa thực hiện tốt việc khai báo tạm vắng, tạm trú.

Theo chúng tôi, không nên ngăn chặn, hạn chế hay giảm thiểu số lượng hôn nhân quốc tế nói chung và hôn nhân Việt – Hàn nói riêng. Nhưng rất cần ngăn chặn những kẻ môi giới hôn nhân bất hợp pháp, cần xử phạt nghiêm những kẻ lợi dụng hôn nhân quốc tế để tìm kiếm lợi nhuận, lừa dối các cô gái Việt Nam (và cả nam giới Hàn Quốc) trong hôn nhân. Cần nghiêm trị những kẻ lợi dụng kết hôn với người nước ngoài để buôn bán phụ nữ, lừa đảo các cô gái Việt Nam vào con đường mại dâm quốc tế.

Điều quan trọng là chính phủ Việt Nam và chính phủ Hàn Quốc, cùng với các tổ chức xã hội cần nỗ lực hơn nữa trong việc thực thi các biện pháp hỗ trợ để các cuộc hôn nhân quốc tế Việt – Hàn có ý nghĩa tốt đẹp hơn, có giá trị đích thực của hôn nhân, và có được cuộc sống gia đình hạnh phúc và bền vững. Muốn vậy, cần giáo dục cho công dân hai nước - những người có nhu cầu kết hôn quốc tế Việt – Hàn - hiểu biết về văn hoá, pháp luật, hôn nhân gia đình, phong tục tập quán, tôn giáo, vv. và có thông tin, hiểu biết đầy đủ về người bạn đời tương lai. Chính các gia đình hôn nhân quốc tế sẽ là cầu nối trong việc tăng cường mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc. Và thế hệ con em họ - nếu được quan tâm đầy đủ - sẽ có hiểu biết về văn hoá, ngôn ngữ của hai quốc gia, và có đóng góp tích cực vào việc duy trì, phát triển mối quan hệ hữu nghị Việt Nam – Hàn Quốc

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương. 2010. *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009 – Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội 6/2010.
2. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hoàng Bá Thịnh. 2011. *Tại sao đàn ông Việt ngày càng ế vợ?*
Tuanvietnam.net; ngày 12/3/2011.
4. Hoàng Bá Thịnh. 2010b. *Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc (Nghiên cứu trường hợp xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, Tp .Hải Phòng)* – Báo cáo Đề tài nghiên cứu - Trung tâm Nghiên cứu Châu Á, ĐHQG Hà Nội
5. Hoàng Bá Thịnh. 2010a. *Đặc điểm và xu hướng thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng*. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, quyển 20 số 4/ 2010
6. Hoàng Bá Thịnh. 2008. *Hôn nhân Việt Nam – Hàn Quốc Những khía cạnh văn hoá, xã hội* (Một phác thảo xã hội học). Tạp chí Khoa học xã hội, số 09 (121)/2008
7. Hoàng Bá Thịnh. 2008. *Thị trường hôn nhân: Một số cách tiếp cận*, Tạp chí Xã hội học, số 2/2008
8. Hoàng Bá Thịnh. 2007. *Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc*; báo cáo tại diễn đàn Hôn nhân quốc tế Việt – Hàn; do Bộ bình đẳng giới và gia đình Hàn Quốc - Hội LHPN Việt Nam - Đại sứ quán Hàn Quốc tổ chức HN

9. Hoàng Bá Thịnh. 2006. *Dur luận xã hội về hôn nhân có yếu tố nước ngoài*; Tập san Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, số 36, tháng 9/2006
10. Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp .2009. *Danh sách phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, 1997- 8/ 2009*
11. Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp. 2008. *Báo cáo Thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2008 và Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2009.*
12. Asia Pacific Mission for Migrants (APMM). *Psychosocial Profile and Perspectives of Foreign Brides*
13. Kyounghee Kim. 2007. *Change and Challenge of Korean Family in the Era of Globalization: Centering Transnational Families.*
14. Kim Min Jeong (2006). “*Migrant Women through marriage in Korea*”, a comprehensive report for the Human Rights Solidarity for Migration & Women in Korea
15. Kim Min Jeong, 2005. “*Migrant Women in Korea through International Matchmaking*”, 60-74, published in International Workshop of NGOs on Female Immigrants and Migrants, Taipei